

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN
VÀO TRƯỜNG THPT CHUYÊN
(Đến 11h00' ngày 30/4/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên	NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	46	0	1	47
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	93	2	0	95
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	69	0	0	69
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	104	5	2	111
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	81	0	0	81
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	128	10	2	140
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	62	86	1	149
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	15	32	77	124
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	175	4	0	179
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	16	68	43	127
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	80	78	24	182
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	82	0	0	82
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	67	2	1	70
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	136	1	0	137
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	83	7	0	90
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	332	22	7	361
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	102	4	0	106
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	365	20	5	390
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	63	231	13	307
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	65	112	94	271
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	30	35	170	235
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	49	0	1	50
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	351	20	1	372
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	56	116	80	252
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	138	182	20	340
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	73	3	1	77

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN
CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP
Đến 11h00' ngày 30/4/2026

Ghi chú: - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào trường
- Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng trường chuyên và có nguyện vọng 1 về trường công lập.

TT	Thông tin THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	THPT Nguyễn Thị Duệ	300004004	405	297	298	1352	1650
2	THPT Nguyễn Du	30000701	405	722	772	591	1363
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	518	934	25	959
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1206	1266	721	1987
5	THPT Chí Linh	30000707	540	649	671	11	682
6	THPT Phả Lại	30000708	315	408	408	43	451
7	THPT Trần Phú	30000709	360	598	600	851	1451
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	756	759	701	1460
9	THPT Nam Sách	30000711	540	562	626	13	639
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	819	825	680	1505
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	525	527	232	759
12	THPT Hà Đông	30000714	360	551	552	1007	1559
13	THPT Thanh Hà	30000715	540	569	599	27	626
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	990	990	1290	2280
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	622	623	119	742
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	793	805	538	1343
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	702	708	45	753
18	THPT Đông Gia	30000720	360	576	578	250	828
19	THPT Kim Thành	30000721	540	742	775	787	1562
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	879	879	1109	1988
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	619	676	179	855
22	THPT Đoàn Thượng	30000724	450	794	795	328	1123
23	THPT Gia Lộc II	30000725	450	1162	1167	1132	2299
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	727	760	184	944
25	THPT Cầu Xé	30000727	450	698	699	452	1151
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1023	1024	1012	2036
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	612	663	422	1085
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	593	604	299	903
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1196	1199	1030	2229
30	THPT Bình Giang	30000732	405	415	469	54	523
31	THPT Kê Sắt	30000733	360	714	714	869	1583
32	THPT Đường An	30000734	450	888	889	657	1546
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	621	626	91	717
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	721	723	469	1192
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	770	771	1583	2354
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	757	777	425	1202
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	694	697	559	1256
38	THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	842	842	1146	1988
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	756	760	1726	2486
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	620	620	270	890
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	514	515	2081	2596

TT	Thông tin THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
42	THPT An Dương	31000701	1035	1426	1483	462	1945
43	THPT An Lão	31000702	765	947	953	333	1286
44	THPT Bạch Đằng	31000703	675	739	745	509	1254
45	THPT Cát Bà	31000704	215	237	238	49	287
46	THPT Cát Hải	31000705	151	156	157	158	315
47	THPT Cộng Hiền	31000706	495	542	543	632	1175
48	THPT Đồ Sơn	31000707	450	421	424	106	530
49	THPT Hùng Thắng	31000709	495	621	621	503	1124
50	THPT Kiến An	31000710	585	494	572	25	597
51	THPT Kiến Thụy	31000711	630	631	652	28	680
52	THPT Hồng Bàng	31000712	630	571	608	292	900
53	THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	742	804	687	1491
54	THPT Lê Ích Mịch	31000714	675	858	858	1532	2390
55	THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	886	1201	37	1238
56	THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	753	769	151	920
57	THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	720	732	1143	1875
58	THPT Ngô Quyền	31000718	765	430	948	8	956
59	THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	537	541	56	597
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	699	701	642	1343
61	THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1293	1313	484	1797
62	THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	819	832	20	852
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	624	631	1005	1636
64	THPT Quang Trung	31000726	675	873	884	574	1458
65	THPT Thái Phiên	31000727	675	648	1072	9	1081
66	THPT Tiên Lãng	31000728	585	597	607	58	665
67	THPT Toàn Thắng	31000729	540	522	523	1270	1793
68	THPT Tô Hiệu	31000730	540	634	635	546	1181
69	THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	757	768	910	1678
70	THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	794	957	35	992
71	THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	588	596	43	639
72	THPT Quốc Tuấn	31000734	495	577	577	1098	1675
73	THPT Thụy Hương	31000735	585	995	996	855	1851
74	THPT Hải An	31000736	720	1158	1186	949	2135
75	THCS - THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	264	265	839	1104
76	THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	369	373	535	908
77	THPT Lê Chân	31000802	765	952	987	928	1915
78	THPT Thủy Sơn	31000803	675	700	700	2062	2762
79	THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	602	603	1349	1952
80	THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	551	553	1310	1863